Phụ lục số 25

Nội dung Báo cáo tổng kết hoạt động quản lý quỹ

*(ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

**BÁO CÁO TỔNG KẾT HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ QUỸ**

*Bán niên năm 2021*

1. Thông tin về quỹ
2. Tên của quỹ, loại hình quỹ : QUỸ ĐẦU TƯ CỔ PHIẾU VIỆT NAM CHỌN LỌC
3. Mục tiêu đầu tư của quỹ :

Mục tiêu của Quỹ VFMVSF là tìm kiếm lợi nhuận dài hạn từ tăng trưởng vốn gốc và cổ tức thông qua việc đầu tư vào cổ phiếu của các doanh nghiệp hoạt động trong các ngành cơ bản của nền kinh tế Việt Nam. Các doanh nghiệp đầu tư là các doanh nghiệp đã và sẽ niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam. Quỹ VFMVSF được phép đầu tư vào các loại tài sản như sau: Tiển gửi tại ngân hàng thương mại, ngoại tệ, công cụ thị trường tiền tệ, trái phiếu chính phủ, cổ phiếu niêm yết, trái phiếu niêm yết của các doanh nghiệp, cổ phiếu chuẩn bị niêm yết của các tổ chức phát hành, chứng khoán phái sinh niêm yết và các loại tài sản tài chính khác theo quy định của pháp luật. Thời hạn hoạt động của quỹ (nếu có): được tính từ ngày được UBCKNN cấp giấy thành lập quỹ và không giới hạn về thời hạn hoạt động

1. Thời hạn hoạt động của quỹ (nếu có): được tính từ ngày được UBCKNN cấp giấy chứng nhận đăng ký lập quỹ, và không giới hạn về thời hạn hoạt động.
2. Danh mục tham chiếu (nếu có) : không có danh mục tham chiếu
3. Chính sách phân chia lợi nhuận:

Được quy định theo điều lệ quỹ. Theo đó, Cổ tức Quỹ có thể được phân phối cho nhà đầu tư dựa trên báo cáo đã được kiểm toán, do đề xuất của Công ty quản lý quỹ và trình Đại hội nhà đầu tư gần nhất thông qua. Lợi tức chi trả cho nhà đầu tư được thanh toán bằng tiền hoặc bằng chứng chỉ quỹ phát hành thêm.

1. Số lượng đơn vị quỹ đang lưu hành:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Tổng số chứng chỉ Quỹ tại ngày 31/12/2020 | 276.079.186,53 | ccq |
| Tổng số lượng chứng Quỹ phát hành thêm trong kỳ | 89.464.852,33 | ccq |
| Tổng số lượng chứng Quỹ mua lại trong kỳ | (1.562.500) | ccq |
| Tổng số lượng chứng chỉ Quỹ tại ngày 30/06/2020 | 363.981.538,86 | ccq |

1. Nội dung thay đổi tại Điều lệ Quỹ trong kỳ báo cáo (nếu có): được quy định trong Điều lệ Quỹ được Nghị quyết Đại hội Nhà đầu tư thường niên năm tài chính 2020 của Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Việt Nam Chọn lọc ngày 01/04/2021 thông qua theo hình thức lấy ý kiến bằng văn bản (chi tiết theo file đính kèm).



1. Nội dung Nghị quyết Đại hội nhà đầu tư trong kỳ báo cáo: Nghị quyết Đại hội Nhà đầu tư thường niên năm tài chính 2020 của Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Việt Nam Chọn lọc ngày 01/04/2021 thông qua theo hình thức lấy ý kiến bằng văn bản đã thông qua nội dung kết quả hoạt động của Quỹ năm 2020, ngân sách, kế hoạch hoạt động năm 2021, những thay đổi về điều lệ quỹ phù hợp với pháp luật…(chi tiết theo file đính kèm)



1. Ý kiến nhận xét của ngân hàng giám sát về các nội dung quy định tại Thông tư hướng dẫn về hoạt động và quản lý các quỹ đầu tư chứng khoán.

Xin xem chi tiết tại Mục 4. Báo cáo về hoạt động giám sát của ngân hàng giám sát.

1. Báo cáo về kết quả hoạt động của quỹ

-Thông tin về danh mục đầu tư và giá trị tài sản ròng của quỹ tại thời điểm 30/06 của 3 năm gần nhất: Quỹ được Ủy Ban Chứng Khoán nhà nước cấp giấy chứng nhận lập quỹ vào ngày 2/3/2018 theo giấy chứng nhận số 31/GCN-UBCK.

* Danh mục đầu tư của quỹ phân bố theo ngành, lĩnh vực và loại sản phẩm (cổ phiếu, trái phiếu…) (*không nêu chi tiết cả danh mục* *theo mã chứng khoán*);

Danh mục đầu tư được phân bổ theo tài sản như sau :

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Cơ cấu tài sản quỹ** | **30-06-21** | **30-06-20** | **30-06-19** |  |
|  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |
| Danh mục chứng khoán | 97,82% | 48,24% | 95,84% |  |
| Tài sản khác | 2,18% | 51,76% | 4,16% |  |
|  |  |  |  |  |
| **Cộng** | **100.00%** | **100.00%** | **100.00%** |  |

Danh mục đầu tư được phân bổ theo ngành như sau:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Ngành** | **30/06/2019** | **30/06/2020** | **30/06/2021** |
| 1 | Ngân Hàng | 16.6% | 16.4% | 39.9% |
| 2 | Bất Động Sản | 16.3% | 5.8% | 23.0% |
| 3 | Bán Lẻ | 14.3% | 10.8% | 8.9% |
| 4 | Thực Phẩm, Nước Giải Khát & Thuốc Lá | 11.9% | 1.9% | 1.4% |
| 5 | Hàng Hóa Công Nghiệp | 7.3% | 1.7% | 2.6% |
| 6 | Vận Tải | 6.0% | 0.0% | 3.9% |
| 7 | Thiết Bị và Phần Cứng Công Nghệ | 0.0% | 0.0% | 0.0% |
| 8 | Dệt May & Thiết Bị Tiêu Dùng | 3.2% | 2.5% | 0.0% |
| 9 | Tiện Ích Công Cộng | 3.0% | 0.0% | 0.0% |
| 10 | Vật Liệu | 4.5% | 4.4% | 13.5% |
| 11 | Năng Lượng | 5.2% | 0.2% | 0.0% |
| 12 | Dịch Vụ Tài Chính | 1.0% | 0.0% | 0.0% |
| 13 | Dược Phẩm & Công Nghệ Sinh Học | 1.3% | 0.0% | 0.0% |
| 14 | Ô-tô & Phụ Tùng Ô-tô | 0.0% | 0.0% | 0.0% |
| 15 | Dịch Vụ Tiêu Dùng | 0.0% | 0.0% | 0.0% |
| 16 | Bảo Hiểm | 0.0% | 1.1% | 0.0% |
| 17 | Phần Mềm & Dịch Vụ Phần Mềm | 5.8% | 6.0% | 4.8% |
| 18 | Tiền | 3.7% | 49.3% | 2.1% |
|  | **Tổng** | **100%** | **100.0%** | **100.0%** |

- Giá trị tài sản ròng của quỹ; giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ; số lượng chứng chỉ quỹ chứng khoán đang lưu hành; giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ/một cổ phiếu công ty đầu tư chứng khoán cao nhất/thấp nhất trong năm:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Chỉ tiêu | 30/06/2021 | 30/06/2020 | 30/06/2019 |
| 1.Giá trị tài sản ròng của Quỹ | 5.101.533.601.265 | 430.568.661.023 | 51.471.366.156 |
| 2.Giá trị tài sản ròng của một đơn vị Chứng chỉ quỹ (CCQ) | 14.015,91 | 6.873,31 | 7.871,96 |
| 3.Tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành | 363.981.538,86 | 62.643.520,04 | 6.538.566,58 |
| 4.Giá trị tài sản ròng cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo | 14.024,02 | 7.305,96 | 8.094,44 |
| 5.Giá trị tài sản ròng thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo | 11.441,05 | 5.972,33 | 7.762,79 |

- Tổng lợi nhuận của quỹ, nêu chi tiết phần lợi nhuận thu được từ sự tăng trưởng giá chứng khoán (giá trị lãi vốn) và phần lợi nhuận thu được từ lợi tức chứng khoán (cổ tức, trái tức, lãi suất tiền gửi…) (giá trị thu nhập) như sau :

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Chỉ tiêu** | **Số liệu** |
| 1 | Lợi nhuận thu được từ sự tăng trưởng giá chứng khoán (giá trị lãi vốn) | 767.051.088.032 |
| 2 | Lợi nhuận thu được từ lợi tức chứng khoán (cổ tức, chứng chỉ tiền gửi, lãi suất tiền gửi) | 12.416.998.923 |
| 3 | Lợi nhuận thu được từ bán cổ phiếu | 644.847.849.178 |
| 4 | Tổng chi phí | (24.463.386.294) |
|  | **Tổng lợi nhuận của quỹ** | **1.399.852.549.839** |

- Lợi nhuận đã phân phối trên một đơn vị quỹ (giá trị thuần và giá trị gộp) trong kỳ báo cáo, kể cả trong trường hợp chi trả bằng tiền mặt hoặc chi trả bằng đơn vị quỹ : không có

- Thời điểm phân chia lợi nhuận : không có

- Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ trước và sau thời điểm phân chia lợi nhuận : không có

- Tỷ lệ chi phí hoạt động trên GTTSR trung bình trong kỳ 2021: 1,36%

- Tỷ lệ chi phí hoạt động trên GTTSR trung bình trong kỳ 2020: 3,26%

- Tốc độ vòng quay danh mục trong kỳ/NAV trung bình trong kỳ 2021: 171,54 %

- Tốc độ vòng quay danh mục trong kỳ/NAV trung bình trong kỳ 2020 : 298,23%

1. Chỉ tiêu về lợi nhuận của quỹ :

|  |  |
| --- | --- |
| **Tổng lợi nhuận bình quân năm của quỹ phát sinh trong kỳ báo cáo xác định:** | |
| (i)trong thời hạn 12 tháng (1 năm) | 2.059.100.578.647 |
| (ii)trong thời hạn 36 tháng (3 năm) | 680.712.965.494 |
| (iii) trong thời hạn 60 tháng (5 năm) | 609.485.602.746 |
|  |  |

1. Các chỉ tiêu so sánh khác, bảo đảm tuân thủ nguyên tắc :

* Phương thức, nguyên tắc xác định giá trị tài sản, giá trị lợi nhuận là thống nhất, đã được công bố và được thẩm định bởi một tổ chức độc lập khác : nguyên tắc xác định giá trị tài sản của Quỹ được quy định chi tiết trong Điều lệ Quỹ và sổ tay định giá của Quỹ.
* Dữ liệu được cung cấp bởi một tổ chức độc lập : Bảng báo giá chứng khoán được cung cấp bởi 3 Cty Chứng khoán độc lập của Quỹ và được Ban Đại diện phê duyệt hàng năm

1. Báo cáo phải nêu rõ khuyến cáo rằng các thông tin về kết quả hoạt động của quỹ trước đây chỉ mang tính tham khảo và không có nghĩa là việc đầu tư sẽ bảo đảm khả năng sinh lời cho nhà đầu tư.
2. Báo cáo về hoạt động quản lý tài sản của Công ty quản lý quỹ

Báo cáo về hoạt động quản lý tài sản của Công ty quản lý quỹ phải bao gồm các nội dung sau :

1. Thuyết minh về việc thay đổi Công ty quản lý quỹ (nếu có) : không có
2. Thuyết minh về việc quỹ có đạt được mục tiêu đầu tư (thuyết minh này chỉ cần thiết tại báo cáo hàng năm của quỹ) : không có
3. So sánh kết quả lợi nhuận của quỹ với kết quả lợi nhuận của danh mục tham chiếu, chỉ số cơ sở công bố tại Bản cáo bạch trong cùng kỳ báo cáo (bằng đồ thị) : không có danh mục tham chiếu
4. So sánh kết quả lợi nhuận của quỹ với kết quả lợi nhuận của danh mục tham chiếu, chỉ số cơ sở công bố tại Bản cáo bạch trong khoảng thời gian năm (05) năm gần nhất, tính tới ngày báo cáo (bằng đồ thị) : không có danh mục tham chiếu
5. Mô tả chiến lược, chiến thuật đầu tư mà quỹ đã sử dụng trong kỳ báo cáo. Trường hợp có sự khác biệt giữa chiến lược, chiến thuật đầu tư thực hiện trong kỳ so với chiến lược, chiến thuật đầu tư đã công bố tại Bản cáo bạch, thì phải bổ sung thuyết minh và đánh giá ưu, nhược điểm của chiến lược, chiến thuật đầu tư đã thực hiện trong kỳ :

Chiến lược đầu tư của Quỹ kết hợp linh hoạt chiến lược đầu tư giá trị với đầu tư tăng trưởng. Quỹ sẽ theo đuổi chiến lược đầu tư dài hạn, tập trung phân tích các yếu tố cơ bản và giá trị doanh nghiệp.

Quỹ sẽ đầu tư chủ yếu vào cổ phiếu của các công ty hiện đang và sắp niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam có vốn hóa trung bình và lớn ở tất cả ngành nghề. Quỹ sẽ tận dụng các cơ hội đầu tư đến từ xu hướng tăng trưởng dài hạn của cơ cấu dân số, quá trình chuyển đổi mô hình kinh tế sang tư nhân và cổ phần hóa, và sự cải thiện về quản trị doanh nghiệp và quy định pháp lý minh bạch theo chuẩn mực quốc tế. Danh mục chứng khoán của quỹ có thể nắm tỷ lệ tập trung tại một số công ty ở một vài ngành nghề cụ thể.

1. Mô tả sự khác biệt về cơ cấu danh mục đầu tư của quỹ tại thời điểm báo cáo, so với danh mục đầu tư của quỹ năm liền kề năm báo cáo:

Về cơ cấu tài sản theo ngành (theo phân loại của GICS bậc 2), nhìn chung danh mục đầu tư của Quỹ năm nay có sự tập trung vào 8 ngành nghề chính. Trong đó, Quỹ đã tăng tỷ trọng cổ phiếu các ngành Ngân Hàng, Bất Động Sản, Vật Liệu, Vận Tải và Hàng Hóa Công Nghiệp. Bên cạnh đó, Quỹ giảm tỷ trọng nắm giữ cổ phiếu thuộc ngành Bán Lẻ, Thực Phẩm, Nước Giải Khát & Thuốc Lá và Phần Mềm & Dịch Vụ Phần Mềm.

1. Phân tích kết quả hoạt động của quỹ dựa trên việc so sánh giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ (sau khi đã điều chỉnh phần lợi nhuận đã phân phối, nếu có) tại kỳ báo cáo này so với tại kỳ báo cáo gần nhất :

Trong giai đoạn 30/6/2020 – 30/6/2021, giá trị NAV/ccq của VSF tăng 103.9% nhờ vào sự tăng trưởng tốt của các cổ phiếu trong danh mục Quỹ và sự phục hồi tích cực từ thị trường.

1. Đánh giá biến động của các thị trường trong kỳ báo cáo, kể cả thị trường nước ngoài, mà quỹ đầu tư vào, thông tin về lợi nhuận đầu tư đối với từng loại tài sản : cổ phiếu, cổ phiếu blue-chip, cổ phiếu các công ty có mức vốn hóa thấp (small- cap) :

Tính đến 30/6/2021, chỉ số VN-Index tăng 27.6% so với cuối năm 2020. Tổng giá trị vốn hóa của thị trường 6 tháng đầu năm 2021 đạt gần 358 tỷ USD (+ 23.19%). So với cuối năm 2020, chỉ số VN30 đại diện cho các cổ phiếu có vốn hóa lớn và thanh khoản hàng đầu Việt Nam có mức tăng 42.8%, chỉ số các cổ phiếu có vốn hóa vừa (VNMid-cap) có mức tăng 33.0% và chỉ số các cổ phiếu có vốn hóa nhỏ (VNSmall-cap) tăng 29.5%. Những ngành có tăng trưởng tốt nhất là Dệt May & Thiết Bị Tiêu Dùng (+67.8%), Phần Mềm & Dịch Vụ Phần Mềm (+67.3%) và Dịch Vụ Tài Chính (+65.4%). Ngược lại, những ngành giảm điểm nhiều nhất là Bảo Hiểm (-8.7%) và Thực phẩm, NGK & Thuốc Lá (-3.6%).

1. Thông tin về việc chia, tách đơn vị quỹ trong kỳ (nếu có) ; ảnh hưởng của việc chia tách đơn vị quỹ và giá trị tài sản ròng trên từng đơn vị quỹ (trước và sau khi chia, tách) : không có
2. Các trường hợp có ảnh hưởng tới quyền lợi của nhà đầu tư nắm giữ chứng chỉ quỹ : không có
3. Thông tin về các giao dịch với người có quyền lợi liên quan (nếu có) ;
4. Các thông tin khác (nếu có).
5. Báo cáo về hoạt động giám sát của Ngân hàng giám sát :

Ngân hàng giám sát phải đưa ra ý kiến về sự tuân thủ quy định pháp luật, quy định tại Điều lệ quỹ, Bản cáo bạch của Công ty Cổ phần Quản Lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam trong quá trình vận hành và quản lý quỹ Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Việt Nam Chọn lọc (“VFMVSF” hoặc “Quỹ”) đối với các nội dung sau:

a) Thuyết minh về việc thay đổi ngân hàng giám sát (nếu có): từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 30 tháng 06 năm 2021, Quỹ không thay đổi Ngân hàng giám sát.

b) Việc lưu ký tài sản của quỹ: từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 30 tháng 06 năm 2021, Quỹ đã thực hiện lưu ký tài sản theo các quy định pháp luật hiện hành.

c) Việc đầu tư tuân thủ các hạn chế về đầu tư, hạn chế về vay theo quy định pháp luật, quy định tại Điều lệ quỹ, Bản cáo bạch;

Trong quá trình giám sát hoạt động đầu tư và các giao dịch tài sản của Quỹ VFMVSF từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 30 tháng 06 năm 2021, hạn mức đầu tư của Quỹ đã tuân thủ các hạn chế về đầu tư, hạn chế về cho vay theo quy định tại các văn bản pháp luật chứng khoán hiện hành về quỹ mở, Điều lệ quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và văn bản pháp luật có liên quan.

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 30 tháng 06 năm 2021, Quỹ không có bất kỳ hợp đồng vay và cho vay.

d) Việc xác định giá trị tài sản ròng theo quy định pháp luật, quy định tại Điều lệ quỹ, Bản cáo bạch: việc xác định giá trị tài sản ròng của Quỹ đã tuân thủ theo quy định pháp luật, quy định tại Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch và các văn bản pháp luật có liên quan.

e) Việc phát hành bổ sung chứng chỉ quỹ, mua lại chứng chỉ quỹ theo quy định pháp luật, quy định tại Điều lệ quỹ, Bản cáo bạch: việc phát hành bổ sung chứng chỉ quỹ, mua lại chứng chỉ quỹ được tuân thủ theo quy định pháp luật liên quan hiện hành, quy định tại Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch.

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 30 tháng 06 năm 2021, Quỹ đã thực hiện:

• Phát hành thêm chứng chỉ Quỹ: phát hành thêm 89.464.852,33 chứng chỉ Quỹ tương ứng với tổng giá trị phát hành theo mệnh giá là 894.648.523.300 đồng.

• Mua lại chứng chỉ Quỹ: mua lại 1.562.500,00 chứng chỉ Quỹ tương ứng với tổng giá trị mua lại theo mệnh giá là 15.625.000.000 đồng.

e) Việc phân chia lợi nhuận của quỹ: từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 30 tháng 06 năm 2021, Quỹ không thực hiện phân phối lợi nhuận cho nhà đầu tư.

5. Báo cáo về hoạt động ủy quyền

Công ty quản lý quỹ phải lập báo cáo đánh giá chất lượng dịch vụ cung cấp bởi các tổ chức khác (bên nhận ủy quyền), như dịch vụ đại lý chuyển nhượng, dịch vụ quản trị quỹ, dịch vụ xác định giá trị tài sản ròng...với các nội dung sau:

1. Chi phí phải trả cho bên nhận ủy quyền so với lợi nhuận, thu nhập, tổng chi phí hoạt động của quỹ:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Chỉ tiêu** | **Tỷ lệ so với lợi nhuận** | **Tỷ lệ so với chi phí hoạt động** | **Tỷ lệ so với thu nhập** |
| Chi phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng | 0.05% | 2.70% | 0.05% |
| Chi phí dịch vụ Quản trị Quỹ | 0.05% | 3.14% | 0.05% |

b) Các ảnh hưởng (nếu có) của hoạt động ủy quyền tới lợi nhuận, mức độ rủi ro của quỹ : Chỉ làm tăng chi phí nhưng không đáng kể, hạn chế tối thiểu mức độ rủi ro ảnh hưởng đến hoạt động của Quỹ

c) Tổng chi phí các hoạt động ủy quyền phải trả cho bên nhận ủy quyền (trường hợp bên nhận ủy quyền cung cấp nhiều dịch vụ cho công ty quản lý quỹ):

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Chỉ tiêu** | **Số liệu** |
| 1 | Chi phí dịch vụ Đại lý chuyển nhượng | 66.000.000 |
| 2 | Chi phí dịch vụ Quản trị Quỹ | 768.113.093 |
|  | **Tổng cộng** | **834.113.093** |

d) Đánh giá khả năng duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ, quản trị rủi ro, tính bảo mật, hạ tầng cơ sở vật chất kỹ thuật, hệ thống dự phòng nóng, hệ thống dư phòng thảm họa... của bên nhận ủy quyền, bảo đảm hoạt động ủy quyền được thực hiện thông suốt, không gây ảnh hưởng tới hoạt động đầu tư của nhà đầu tư: Tốt

|  |  |
| --- | --- |
|  | **Tổng Giám đốc**  **BEAT SCHURCH** |
|  |  |